ỦY BAN NHÂN DÂN **TỈNH AN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 782 /QĐ-UBND	*An Giang, ngày 15 tháng 5 năm 2025*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện An Phú, tỉnh An Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 70/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh hủy bỏ danh mục dự án có thu hồi đất năm 2022 ban hành kèm theo Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh;

Căn cứ Nghị quyết số 71/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh danh mục dự án có thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 305/QĐ-UBND ngày 07 tháng 3 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện An Phú, tỉnh An Giang;

Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện An Phú tại Tờ trình số 43/TTr-UBND ngày 21 tháng 3 năm 2025 và Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 97/TTr-SNNMT ngày 27 tháng 3 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện An Phú, tỉnh An Giang với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất năm 2025

(Chi tiết diện tích đến đơn vị hành chính cấp xã theo Phục lục 1 đính kèm)

2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2025

(Chi tiết diện tích đến đơn vị hành chính cấp xã theo Phục lục 2 đính kèm)

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025

(Chi tiết diện tích đến đơn vị hành chính cấp xã theo Phục lục 3 đính kèm)

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng năm 2025

(Chi tiết diện tích đến đơn vị hành chính cấp xã theo Phục lục 4 đính kèm)

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện An Phú có trách nhiệm:

1. Công bố, công khai kế hoạch sử dụng đất và dự án có thu hồi đất bị hủy bỏ theo đúng quy định pháp luật về đất đai và các quy định pháp luật có liên quan;

2. Xác định nhu cầu sử dụng đất trong việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn; chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật về tính chính xác của các nội dung, thông tin, số liệu, tài liệu, hệ thống bảng biểu, bản đồ, báo cáo, hồ sơ kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện An Phú; các ý kiến tiếp thu, giải trình, bảo lưu đối với ý kiến thẩm định, góp ý của các sở, ban, ngành, tổ chức, cá nhân có liên quan; danh mục các công trình, dự án thực hiện trong kỳ kế hoạch sử dụng đất năm 2025 này đảm bảo phù hợp, đồng bộ, thống nhất với các quy hoạch có liên quan;

3. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy định pháp luật đất đai và theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt; đảm bảo phù hợp với các quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị và quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện An Phú đã được cấp thẩm quyền phê duyệt; tuyệt đối không được hợp thức hóa đối với những diện tích đất vi phạm pháp luật khi giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất;

4. Trong quá trình thực hiện kế hoạch sử dụng đất, căn cứ tình thực tế của địa phương phải điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất, Ủy ban nhân dân huyện An Phú tổng hợp nhu cầu sử dụng đất của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân báo cáo Sở Nông nghiệp và Môi trường trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất làm cơ sở thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định tại khoản 9 Điều 21 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ;

5. Thường xuyên kiểm tra việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn quản lý; kiên quyết xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm kế hoạch sử dụng đất đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Thường xuyên kiểm tra tiến độ đầu tư dự án và kịp thời đề xuất xử lý đối với các dự án chậm hoặc không triển khai. Kiểm soát chặt chẽ tình trạng tự phát chuyển đổi đất trồng lúa sang đất trồng cây lâu năm, nuôi trồng thủy sản hoặc chuyển sang sử dụng vào các mục đích khác không theo kế hoạch sử dụng; chịu trách nhiệm pháp lý trong việc triển khai thực hiện các chỉ tiêu trong kế hoạch sử dụng đất đảm bảo phù hợp với quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và quy hoạch xây dựng trên địa bàn huyện An Phú;

6. Định kỳ hàng quý báo cáo việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất của huyện An Phú về Sở Nông nghiệp và Môi trường để theo dõi, tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh và Bộ Nông nghiệp và Môi trường theo quy định.

Điều 3. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường:

1. Phối hợp với các Sở, ngành có liên quan hướng dẫn, đôn đốc Ủy ban nhân dân huyện An Phú trong việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất; điều chỉnh, bổ sung kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định pháp luật; tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy định pháp luật đất đai và các quy định pháp luật có liên quan, theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt;

2. Thường xuyên kiểm tra việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất của các huyện, thị xã, thành phố để phát hiện, chấn chỉnh kịp thời các thiếu sót, khuyết điểm; xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị Ủy ban nhân dân tỉnh xử lý kịp thời các vi phạm theo quy định của pháp luật;

3. Thực hiện tổng hợp, báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn tỉnh về Ủy ban nhân dân tỉnh và Bộ Nông nghiệp và Môi trường theo quy định;

4. Chịu trách nhiệm trước pháp luật, Ủy ban nhân dân tỉnh về nội dung thẩm định, tính đầy đủ, chính xác, hợp lệ, thống nhất của hồ sơ, số liệu, tài liệu và nội dung trình.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Môi trường, Tài chính, Xây dựng, Công Thương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện An Phú và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 4;
- Thường trực Tỉnh ủy (để báo cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh (để báo cáo);
- UBND tỉnh: CT và các PCT (để chỉ đạo);
- Các Sở, ban, ngành tỉnh;
- UBND huyện, thị xã, thành phố;
- VPUBND tỉnh: LĐVP, KTĐT;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Hồ Văn Mừng

Phụ lục 1:
DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2025 HUYỆN AN PHÚ

(Kèm theo Quyết định số 782/QĐ-UBND ngày 15 tháng 5 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)													
				TT. An Phú	TT. Long Bình	TT. Đa Phước	Xã Khánh An	Xã Khánh Bình	Xã Nhơn Hội	Xã Phú Hội	Xã Phú Hữu	Xã Phước Hưng	Xã Quốc Thái	Xã Vĩnh Hậu	Xã Vĩnh Hội Đông	Xã Vĩnh Lộc	Xã Vĩnh Trường
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+ ... +(18)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**18.476,61**	**554,69**	**207,39**	**1.133,31**	**436,42**	**572,92**	**1.084,07**	**2.010,39**	**3.462,43**	**1.248,11**	**798,78**	**1.819,88**	**595,63**	**3.714,81**	**837,78**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	14.465,35	461,65	1,22	975,95	1,78	58,06	862,57	1.894,87	2.528,45	1.045,09	507,73	1.585,33	505,02	3.471,91	565,72
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	14.465,35	461,65	1,22	975,95	1,78	58,06	862,57	1.894,87	2.528,45	1.045,09	507,73	1.585,33	505,02	3.471,91	565,72
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	1.384,25	26,03	5,11	24,67	0,65	9,38	27,05	60,88	603,96	73,69	98,95	158,62	17,68	150,18	127,38
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.411,01	42,78	200,43	102,14	432,29	499,93	186,08	18,34	293,27	120,83	182,26	70,18	47,83	79,36	135,29
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	216,00	24,22	0,62	30,55	1,70	5,55	8,38	36,30	36,76	8,50	9,84	5,74	25,10	13,34	9,39
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**3.927,43**	**247,56**	**143,84**	**407,21**	**188,30**	**215,12**	**193,99**	**359,24**	**476,41**	**274,70**	**269,67**	**218,43**	**189,02**	**404,04**	**339,90**
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	882,86	-	-	-	70,49	59,64	58,95	108,22	108,69	90,62	86,64	59,07	42,21	93,04	105,30
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	248,93	66,67	43,50	138,76	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	13,26	3,80	1,36	1,11	0,79	0,48	0,42	0,84	0,96	0,29	0,71	0,55	0,23	1,22	0,50
2.4	Đất quốc phòng	CQP	28,41	5,09	1,56	0,38	0,75	1,20	2,69	6,17	5,14	1,33	-	0,91	2,72	0,13	0,34
2.5	Đất an ninh	CAN	3,41	3,19	0,01	0,11	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,10	-
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	66,07	12,22	4,06	5,01	4,65	2,42	2,97	4,65	4,14	3,53	6,79	2,62	2,83	6,17	4,01
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	5,49	2,56	0,74	0,30	0,81	-	0,07	0,11	0,19	-	0,32	0,16	-	-	0,23
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,01	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,01	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,71	2,48	0,34	0,19	0,11	0,13	0,19	0,16	0,15	0,10	1,28	0,08	0,11	0,13	0,26

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)													
				TT. An Phú	TT. Long Bình	TT. Đa Phước	Xã Khánh An	Xã Khánh Bình	Xã Nhơn Hội	Xã Phú Hội	Xã Phú Hữu	Xã Phước Hưng	Xã Quốc Thái	Xã Vĩnh Hậu	Xã Vĩnh Hội Đông	Xã Vĩnh Lộc	Xã Vĩnh Trường
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+ ... +(18)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	44,71	6,62	2,98	3,74	3,12	2,06	2,71	3,20	2,51	1,95	5,19	2,38	1,60	3,84	2,81
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	10,15	0,56	-	0,78	0,61	0,23	-	1,18	1,29	1,48	-	-	1,12	2,19	0,71
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	76,31	27,13	37,48	2,24	0,82	0,49	4,39	0,49	0,36	0,58	1,39	0,14	0,09	0,32	0,39
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	18,40	18,40	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	36,02	0,30	34,44	0,09	0,80	0,19	-	0,20	-	-	-	-	-	-	-
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	15,45	1,99	3,04	2,15	0,02	0,30	4,39	0,29	0,36	0,58	1,39	0,14	0,09	0,32	0,39
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	6,44	6,44	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.081,92	51,65	24,29	95,70	35,11	39,88	50,03	125,64	262,61	43,29	43,91	70,56	31,11	176,85	31,30
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	494,10	37,73	20,58	65,13	26,01	28,63	30,59	46,81	66,37	23,58	25,27	24,73	23,18	50,54	24,96
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	575,46	10,74	2,67	30,22	8,19	11,25	18,92	78,57	194,69	18,48	17,70	45,77	7,33	125,46	5,47
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	1,34	0,04	0,41	-	-	-	-	-	0,20	-	0,16	-	0,27	0,26	-
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1,81	0,71	-	0,01	-	-	-	-	-	1,09	-	-	-	-	-
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,31	0,08	0,02	0,02	0,01	-	0,05	0,03	-	0,03	0,02	-	0,03	-	0,02
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	7,17	1,25	0,34	0,32	0,90	-	0,36	0,23	1,26	0,11	0,76	0,06	0,30	0,43	0,85

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)													
				TT. An Phú	TT. Long Bình	TT. Đa Phước	Xã Khánh An	Xã Khánh Bình	Xã Nhơn Hội	Xã Phú Hội	Xã Phú Hữu	Xã Phước Hưng	Xã Quốc Thái	Xã Vĩnh Hậu	Xã Vĩnh Hội Đông	Xã Vĩnh Lộc	Xã Vĩnh Trường
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(18)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	1,73	1,10	0,27	-	-	-	0,11	-	0,09	-	-	-	-	0,16	-
2.9	Đất tôn giáo	TON	12,43	0,77	1,57	2,23	0,88	0,78	1,41	0,56	0,47	0,21	0,77	0,33	0,51	0,36	1,58
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	8,59	0,15	0,02	0,53	1,55	0,42	0,55	0,21	0,73	0,72	0,79	0,09	1,35	0,68	0,80
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	25,91	1,35	1,21	4,99	2,71	0,76	0,86	0,50	2,11	2,45	1,09	0,77	1,36	2,98	2,77
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	1.479,33	75,54	28,78	156,15	70,55	109,05	71,72	111,96	91,20	131,68	127,59	83,39	106,61	122,20	192,91
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	182,17	0,72	-	-	12,89	74,15	16,67	-	-	-	58,57	-	-	-	19,17
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.297,16	74,82	28,78	156,15	57,66	34,90	55,05	111,96	91,20	131,68	69,02	83,39	106,61	122,20	173,74
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**225,72**	**19,97**	**4,94**	**35,63**	**23,97**	-	-	-	**32,89**	**26,15**	**19,88**	**23,31**	**2,31**	**7,24**	**29,44**
	Trong đó:																
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	225,72	19,97	4,94	35,63	23,97	-	-	-	32,89	26,15	19,88	23,31	2,31	7,24	29,44
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Phụ lục 2:

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2025 HUYỆN AN PHÚ

(Kèm theo Quyết định số 251/QĐ-UBND ngày 15 tháng 5 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)													
				TT. An Phú	TT. Long Bình	TT. Đa Phước	Xã Khánh An	Xã Khánh Bình	Xã Nhơn Hội	Xã Phú Hội	Xã Phú Hiệu	Xã Phước Hưng	Xã Quốc Thái	Xã Vĩnh Hậu	Xã Vĩnh Hội Đông	Xã Vĩnh Lộc	Xã Vĩnh Trường
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(18)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**3,31**	**-**	**0,35**	**-**	**-**	**-**	**0,04**	**-**	**2,70**	**-**	**0,04**	**-**	**0,02**	**-**	**0,16**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2,82	-	-	-	-	-	-	-	2,70	-	-	-	0,02	-	0,10
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	2,82	-	-	-	-	-	-	-	2,70	-	-	-	0,02	-	0,10
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	0,20	-	0,20	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	0,29	-	0,15	-	-	-	0,04	-	-	-	0,04	-	-	-	0,06
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**0,12**	**-**	**0,03**	**-**	**-**	**-**	**0,05**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**0,04**
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,09	-	-	-	-	-	0,05	-	-	-	-	-	-	-	0,04
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,03	-	0,03	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)													
				TT. An Phú	TT. Long Bình	TT. Đa Phước	Xã Khánh An	Xã Khánh Bình	Xã Nhơn Hội	Xã Phú Hội	Xã Phú Hữu	Xã Phước Hưng	Xã Quốc Thái	Xã Vĩnh Hậu	Xã Vĩnh Hội Đông	Xã Vĩnh Lộc	Xã Vĩnh Trường
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(18)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.7	Đấtxây dựng cơ sở môi trường	DMT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)													
				TT. An Phú	TT. Long Bình	TT. Đa Phước	Xã Khánh An	Xã Khánh Bình	Xã Nhơn Hội	Xã Phú Hội	Xã Phú Hữu	Xã Phước Hưng	Xã Quốc Thái	Xã Vĩnh Hậu	Xã Vĩnh Hội Đông	Xã Vĩnh Lộc	Xã Vĩnh Trường
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(18)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất tôn giáo	TON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Phụ lục 3:

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 HUYỆN AN PHÚ

(Kèm theo Quyết định số 229/QĐ-UBND ngày 15 tháng 5 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)													
				TT. An Phú	TT. Long Bình	TT. Đa Phước	Xã Khánh An	Xã Khánh Bình	Xã Nhơn Hội	Xã Phú Hội	Xã Phú Hữu	Xã Phước Hưng	Xã Quốc Thái	Xã Vĩnh Hậu	Xã Vĩnh Hội Đông	Xã Vĩnh Lộc	Xã Vĩnh Trường
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(18)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**16,11**	**1,29**	**0,60**	**1,40**	**2,15**	**1,10**	**0,54**	**0,30**	**3,20**	**0,80**	**1,11**	**1,30**	**0,62**	**0,74**	**0,96**
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	2,82	-	-	-	-	-	-	-	2,70	-	-	-	0,02	-	0,10
	Đất chuyên trồng lúa	*LUC/PNN*	2,82	-	-	-	-	-	-	-	2,70	-	-	-	0,02	-	0,10
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK/PNN	3,57	0,13	0,29	0,20	1,05	0,20	0,10	0,10	0,20	0,20	0,20	0,30	0,20	0,20	0,20
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	6,75	0,16	0,24	0,70	1,00	0,80	0,34	0,10	0,20	0,50	0,56	0,90	0,20	0,49	0,56
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN/PNN*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS/PNN	2,97	1,00	0,07	0,50	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10	0,35	0,10	0,20	0,05	0,10
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		**25,34**	-	-	-	**11,28**	**8,00**	-	-	**3,00**	-	-	**3,06**	-	-	-
	Trong đó:																
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NKR	9,06	-	-	-	-	3,00	-	-	3,00	-	-	3,06	-	-	-
2.2	Chuyển đất trồng cây hằng năm khác sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	HNK/NKR	16,28	-	-	-	11,28	5,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	**Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn**	**MHT/CNT**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)													
				TT. An Phú	TT. Long Bình	TT. Đa Phước	Xã Khánh An	Xã Khánh Bình	Xã Nhơn Hội	Xã Phú Hội	Xã Phú Hữu	Xã Phước Hưng	Xã Quốc Thái	Xã Vĩnh Hậu	Xã Vĩnh Hội Đông	Xã Vĩnh Lộc	Xã Vĩnh Trường
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(18)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
4	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp**		**0,12**	-	**0,03**	**0,09**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 của Luật này	MHT/PNC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OCT	0,03	-	0,03	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD	0,09	-	-	0,09	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Ghi chú:

- NNP là mã đất bổ sung, bao gồm các loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp;

- PNN là mã loại đất theo quy hoạch;

- MHT là mã đất theo hiện trạng sử dụng đất.

Phụ lục 4:

KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2025 HUYỆN AN PHÚ

(Kèm theo Quyết định số 781/QĐ-UBND ngày 15 tháng 5... năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)													
				TT. An Phú	TT. Long Bình	TT. Đa Phước	Xã Khánh An	Xã Khánh Bình	Xã Nhơn Hội	Xã Phú Hội	Xã Phú Hữu	Xã Phước Hưng	Xã Quốc Thái	Xã Vĩnh Hậu	Xã Vĩnh Hội Đông	Xã Vĩnh Lộc	Xã Vĩnh Trường
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(18)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**12,25**	**-**	**-**	**0,50**	**0,50**	**-**	**-**	**-**	**0,50**	**0,50**	**0,50**	**3,27**	**3,64**	**0,50**	**2,33**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	9,47	-	-	0,50	0,50	-	-	-	0,50	0,50	0,50	0,50	3,64	0,50	2,33
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.4	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	2,77	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2,77	-	-	-
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)													
				TT. An Phú	TT. Long Bình	TT. Đa Phước	Xã Khánh An	Xã Khánh Bình	Xã Nhơn Hội	Xã Phú Hội	Xã Phú Hữu	Xã Phước Hưng	Xã Quốc Thái	Xã Vĩnh Hậu	Xã Vĩnh Hội Đông	Xã Vĩnh Lộc	Xã Vĩnh Trường
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(18)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.7	Đấtxây dựng cơ sở môi trường	DMT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)													
				TT. An Phú	TT. Long Bình	TT. Đa Phước	Xã Khánh An	Xã Khánh Bình	Xã Nhơn Hội	Xã Phú Hội	Xã Phú Hữu	Xã Phước Hưng	Xã Quốc Thái	Xã Vĩnh Hậu	Xã Vĩnh Hội Đông	Xã Vĩnh Lộc	Xã Vĩnh Trường
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(18)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất tôn giáo	TON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-